TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2018/DS-PT
Ngày: 27-11-2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Cao Sơn.

Các Thẩm phán: 1, Ông Trần Hưng Bính

2, Ông La Minh Tường

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tường Vy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Văn Sinh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 27 tháng 11 năm 2018, tại hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 08/2018/TLPT-DS ngày 23 tháng 7 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản",

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2017/DS-ST ngày 24/5/2018 của Tòa án nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2018/QĐPT- DS ngày 01 tháng 03 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thu V;

Địa chỉ: Số 22 A đường Cao Bá Q (nối dài), khu quy hoạch phân lô xây dựng nhà ở phòng chống bão lụt, phường Phú H, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Bảo C – Luật sư Văn phòng luật sư Bảo C thuộc Đoàn luật sư tỉnh Thừa Thiên Huế (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Trần Thị H.

Địa chỉ: 04 kiệt 33 đường Ngô Thế V, phường Thủy P, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 18-12-2015; Đơn thay đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 20/9/2017 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Thu V trình bày: Do có quen biết với bà Trần Thị H là chủ Doanh nghiệp tư nhân (viết tắt là DNTN) Thế P kinh doanh trong lĩnh vực chế biến nguyên liệu nhựa rất có lời, nên vào ngày 22/3/2011 giữa bà V và bà H đã ký kết Hợp đồng kinh tế với nội dung bà V đóng cổ phần vào DNTN Thế P để đầu tư chế biến vỏ chai nhựa thành nguyên liệu nhựa với số tiền là 100.000.000 đồng ngoài ra còn có điều khoản thỏa thuận về phân chia lợi nhuận, quyền và nghĩa vụ của các bên… Vào ngày 11/6/2011 bà V đã giao cho bà H số tiền 100.000.000 đồng, hai bên có lập biên bản giao nhận tiền theo như Hợp đồng kinh tế đã ký kết. Đến ngày 26/6/2011 hai bên ký kết Biên bản thỏa thuận đầu tư, tăng vốn với nội dung bà V được đầu tư vào công nghệ máy móc sản xuất giấy tiền, vàng mã tại DNTN Thế P với số tiền là 50.000.000 đồng và bà V đã chuyển số tiền trên cho bà H. Sau khi ký kết và giao nhận tiền, bà H có chia lợi nhuận cho bà V cụ thể như sau:

Từ tháng 7/2011 đến tháng 12/2011 được chia với số tiền là 42.000.000 đồng.

Từ tháng 1/2012 đến tháng 7/2012 được chia với số tiền là 7.000.000 đồng.

Tháng 1/2013 được chia số tiền 7.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền bà được bà H chia lợi nhuận là 56.000.000 đồng, sau đó thì bà H không tiếp tục chia lợi nhuận cho bà nữa. Do dó, bà V căn cứ vào Điều 6 của Hợp đồng kinh tế mà hai bên đã ký kết để bà thông báo về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng gửi cho bà H nhưng vẫn không có kết quả. Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu tòa án thu hồi vốn đầu tư và đề nghị bà H phải thanh toán cho bà số tiền đã đầu tư vào DNTN Thế P là 150.000.000 đồng, đồng thời phải thanh toán số tiền lãi từ tháng 01 năm 2013 đến ngày 30/11/2015 là 34.000.000 đồng. Vào ngày 20/9/2017 nguyên đơn thay đổi, bổ sung đơn khởi kiện sang yêu cầu đòi tiền cho vay với nội dung yêu cầu tòa án buộc bà Trần Thị H – Chủ DNTN Thế P phải trả cho bà số tiền vay là 150.000.000 đồng tiền nợ gốc và số tiền lãi vay là 34.500.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà V chỉ yêu cầu bà H trả lại số tiền nợ gốc của khoản vay là 94.000.000 đồng sau khi đã trừ 56.000.000 đồng mà bà đã nhận do bà H chia lợi nhuận và không yêu cầu tính lãi suất.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, người khởi kiện đã cung cấp các chứng cứ gồm:

- Một Hợp đồng kinh tế được ký kết ngày 22/03/2011 giữa bà Trần Thị H và bà Trần Thị Thu V.
- Một Biên bản giao nhận tiền ngày 11/6/2011 được ký kết giữa bà V và bà H.
- Một Biên bản thỏa thuận đầu tư, tăng vốn ngày 26/6/2011 được ký kết giữa bà V và bà H.
- Hai thông báo Đơn phương chấm dứt Hợp đồng kinh tế gửi cho bà H ghi ngày 29/4/2014 và 02/5/2014.

Tại bản tự khai ngày 26/01/2016; Bản tự thuật ngày 01/4/2016 và đơn trình bày ngày 01/4/2016; quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay bị đơn bà Trần Thị H trình bày như sau:

Do có quen biết thân thiết với vợ chồng bà Trần Thị Thu V, nên bà V biết bà kinh doanh chế biến nhựa tái sinh. Do đó, vào ngày 22/03/2011 giữa bà V và bà đã ký kết Hợp đồng kinh tế với nội dung bà V đóng cổ phần vào DNTN Thế P (do bà Trần Thị H chủ Doanh nghiệp) để đầu tư chế biến vỏ chai nhựa thành nguyên liệu nhựa với số tiền là 100.000.000 đồng; Ngoài ra Hợp đồng còn quy định về phương thức góp vốn, chia lợi nhuận, trách nhiệm và quyền lợi của mỗi bên và điều khoản thi hành. Thực hiện Hợp đồng trên, vào ngày 11/6/2011 bà V đã chuyển cho bà là Chủ DNTN Thế P số tiền là 100.000.000 đồng.

Sau khi nhận tiền, bà tiến hành khảo sát thị trường phế liệu nhựa cho thấy nguyên liệu nhựa tái sinh tụt giảm, nên hai bên thống nhất chuyển hướng sang sản xuất in giấy tiền, vàng mã để bán ra thị trường. Do đó, bà thăm dò thông tin và biết ở tỉnh Quảng Trị có người bán dây chuyền và phụ kiện in giấy tiền, vàng mả chi phí đầu tư khoảng 280.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng. Vào ngày 26/6/2011 bà và bà V tiếp thỏa thuận và hai bên đã ký kết Biên bản thỏa thuận đầu tư, tăng vốn với nội dung bà V được đầu tư vào công nghệ máy móc sản xuất giấy tiền vàng mã tại DNTN Thế P với số tiền là 50.000.000 đồng theo như Hợp đồng kinh tế đã ký kết, nâng tổng số vốn đầu tư của bà Vân tại DNTN Thế P là 150.000.000 đồng. Vào ngày 28/6/2011 bà đã ký kết Hợp đồng mua dây chuyền máy in giấy tiền, vàng mã của bà Nguyễn Thị N tại tỉnh Quảng Trị với giá trị là 280.000.000 đồng và sản xuất từ tháng 7/2011 cho đến khi ngừng sản xuất. Trong thời gian từ tháng 7/2011 đến tháng 6/2014 bà đã chia lợi nhuận cho bà V như sau:

Từ ngày 18/7/2011 đến ngày 28/12/2011 chia và giao cho bà V số tiền là 57.000.000 đồng.

Từ ngày 29/01/2012 đến ngày 28/12/2012 chia và giao cho bà V số tiền là 94.698.000 đồng.

Từ ngày 29/01/2013 đến ngày 28/12/2013 chia và giao cho bà V số tiền là 52.311.000 đồng.

Từ ngày 27/02/2013 đến ngày 27/6/2014 chia và giao cho bà V số tiền là 18.700.000 đồng.

Tổng cộng bà H đã chia lợi nhuận cho bà vân số tiền là 222.709.000 đồng

Do không cạnh tranh được với sản phẩm cùng loại trên thị trường nên từ đầu năm 2013 bà chỉ sản xuất cầm chừng và đến giữa năm 2014 thì ngưng sản xuất. Hiện nay toàn bộ dây chuyền sản xuất giấy tiền, vàng mã bà H đang quản lý. Như vậy, việc ký kết Hợp đồng kinh tế giữa hai bên vào ngày 22/03/2011 là thỏa thuận để nhằm tăng vốn đầu tư cho DNTN Thế P để sản xuất và kinh doanh giấy tiền, vàng mã có phân chia lợi nhuận giữa hai bên. Vì vậy, bà V thay đổi yêu cầu khởi kiện bà phải trả số tiền 150.000.000 đồng là số tiền mà DNTN Thế P vay của bà V là không đúng với bản chất mà hai bên khi ký kết Hợp đồng kinh tế, do đó bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của bà V.

Để chứng minh cho yêu cầu của mình, bị đơn đã cung cấp các chứng cứ gồm:

- Một Biên bản nhượng lại dây chuyền máy in giấy tiền vàng mả lập ngày 28/6/2011 giữa bà Nguyễn Thị N và bà Trần Thị H.

Tại bản án Dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 24/5/2018 của Tòa án nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế đã quyết định:

Căn cứ Điều 471; 472; 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005

Căn cứ Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thu V, tuyên xử: Buộc bà Trần Thị H – Chủ Doanh nghiệp tư nhân nhựa Thế Phương phải thanh toán cho bà Trần Thị Thu V số tiền gốc là 94.000.000 đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Trần Thị H – Chủ Doanh nghiệp tư nhân nhựa Thế Phương phải chịu 4.700.000 đồng.

Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho bà Trần Thị Thu V số tiền 4.612.500 đồng theo Biên lai số AA/2013/000021 ngày 07/01/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về xử lý số tiền định giá tài sản và quyền kháng cáo theo luật định;

Vào ngày 28/5/2018 bị đơn bà Trần Thị H kháng cáo với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm:

Bác bỏ toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm giải quyết với nội dụng số tiền góp vốn làm ăn chung và chia lợi nhuận cho các bên chứ không phải tiền vay.

Vào ngày 07/6/2018 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quyết định kháng nghị số 238/QĐKNPT-VKS-DS đối với bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 24/5/2018 của Tòa án nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế căn cứ vào khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự theo hướng hủy bản án sơ thẩm nêu trên, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã Hương Thủy giải quyết sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn vẫn giữ yêu cầu theo đơn kháng cáo của mình.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng. Quá trình tố tụng và tại phiên toà, các đương sự chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự, vì vậy không có kiến nghị gì.

- Về việc giải quyết vụ án:

Quá trình tranh tụng tại phiên tòa, một số nội dung quan trọng nhưng cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ và chứng minh chưa được thực hiện đầy đủ mà tại

phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện, bổ sung được theo quy định tại khoản 1 Điều 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Do đó, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ vào khoản 3 Điều 378 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 hủy bản án sơ thẩm và giao vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn là bà Trần Thị H có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế kháng nghị bản án trong thời hạn luật định, căn cứ vào Điều 271; 273; 278 và 280 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì kháng cáo và kháng nghị được xác định là hợp lệ.

[2] Về nội dung:

Xét nội dung đơn kháng cáo của bị đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác bỏ toàn bộ bản án sơ thẩm về số tiền góp vốn làm ăn chung và chia lợi nhuận cho các bên chứ không phải tiền vay.

Xét nội dung Quyết định kháng nghị đề nghị hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã Hương Thủy giải quyết sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật do vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng và nội dung. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[2.1] Quyết định kháng nghị về việc vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng của cấp sơ thẩm:

Về xác định quan hệ tranh chấp: Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hương Thủy căn cứ vào khoản 1 Điều 30 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định đây là vụ án kinh doanh thương mại, do đó tòa án cấp sơ thẩm thụ lý và xác định đây là vụ án tranh chấp dân sự là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Theo khoản 1 Điều 30 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: "*Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận*". Hội đồng xét xử xét thấy: Tại khoản 1 Điều 141 của Luật Doanh nghiệp năm 2005 quy định: *"Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp"*, do đó bà Trần Thị H – Chủ DNTN Thế P là cá nhân có đăng ký kinh doanh , còn bà Trần Thị Thu V là cá nhân nhưng không có đăng ký kinh doanh. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý và giải quyết bằng vụ án tranh chấp dân sự là có cơ sở.

Về việc cấp sơ thẩm không yêu cầu nguyên đơn giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ khi nguyên đơn thay đổi nội dung tranh chấp là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng theo quy định tại Điều 5, Điều 96, khoản 5 Điều 189 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử xét thấy: Sau khi cấp sơ thẩm chấp nhận thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đã tiến hành đầy đủ

các thủ tục quy định tại chương XIII của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để đưa vụ án xét xử sơ thẩm là đảm bảo các quy định của Bộ luật tố tụng năm 2015.

[2.2] Về kháng cáo và kháng nghị đối với nội dụng của bản án sơ thẩm:

Xét Hợp đồng kinh tế mà hai bên đã ký kết vào ngày 22/03/2011 và Biên bản thỏa thuận đầu tư, tăng vốn ngày 26/6/2011 thấy rằng: Tại Điều 1 và Điều 2 của Hợp đồng kinh tế hai bên thỏa thuận: " *Điều 1: Bên B (bà Trần Thị Thu V) đóng cổ phần vào DNTN Thế P (Bên A) để đầu tư chế biến vỏ chai nhựa thành nguyên liệu nhựa, tổng số tiền là 100.000.000 đồng. Điều 2: Quy cách hợp đồng: Bên B chỉ góp vốn vào đầu tư sản xuất chế biến nguyên liệu nhựa từ võ chai nhựa thành nguyên liệu nhựa và được chia lợi nhuận với tỷ lệ: Bến A 50% Bên B 50%"*. Đối với Biên bản thỏa thuận đầu tư tăng vốn các bên đương sự căn cứ vào Hợp đồng kinh tế ngày 22/03/2011 và Điều 1 thỏa thuận như sau: *" Bà Trần Thị Thu V (Bên B) được đầu tư vào công nghệ máy móc sản xuất giấy tiền vàng mã tại DNTN Thế P do bà Trần Thị H làm chủ doanh nghiệp với số tiền là 50.000.000 đồng*".

Hội đồng xét xử xét thấy: Tại khoản 2 Điều 141 của Luật Doanh nghiệp năm 2005 quy định: "*2. Doanh nghiệp tư nhân không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào"* (Khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán năm 2010 quy định: *"Chứng khoán là bằng chứng xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với tài sản hoặc phần vốn của tổ chức phát hành. Chứng khoán được thể hiện dưới hình thức chứng chỉ, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử, bao gồm các loại sau đây:*

a) Cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ;

b) Quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua, quyền chọn bán, hợp đồng tương lai, nhóm chứng khoán hoặc chỉ số chứng khoán;

c) Hợp đồng góp vốn đầu tư;

d) Các loại chứng khoán khác do Bộ Tài chính quy định.")

Như vậy, tại thời điểm ký kết Hợp đồng kinh tế hai bên đương sự đều thể hiện mục đích và nội dung Hợp đồng góp vốn đầu tư, đây là một loại hình chứng khoán theo quy định của pháp luật, do đó DNTN Thế Phương do bà Trần Thị H làm chủ doanh nghiệp và bà Trần Thị Thu V là cá nhân góp vốn đầu tư vào DNTN đã vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 141 của Luật Doanh nghiệp năm 2005, tại phiên tòa hôm nay bà H – Chủ DNTN Thế P thừa nhận Doanh nghiệp do bà làm chủ đã vi phạm về việc góp vốn đầu tư vào Doanh nghiệp. Vì vậy, Hợp đồng kinh tế mà hai bên đã ký kết vào ngày 22/03/2011 và Biên bản thỏa thuận đầu tư, tăng vốn ký kết ngày 26/6/2011 đã vi phạm vào điều cấm của pháp luật do đó không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Lỗi làm cho Hợp đồng kinh tế và Biên bản thỏa thuận đầu tư, tăng vốn vô hiệu đều thuộc về các bên đương sự đã ký kết.

Xét thấy Hợp đồng kinh tế và Biên bản thỏa thuận đầu tư, tăng vốn mà hai bên đã thỏa thuận ký kết là một giao dịch dân sự được quy định tại Điều 121 của Bộ luật dân sự năm 2005. Tuy nhiên giao dịch này đã vi phạm điều cấm của pháp luật, theo Điều 128 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: "*Giao dịch dân*

sự có mục đích và nội dung vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội thì vô hiệu.

Điều cấm của pháp luật là những quy định của pháp luật không cho phép chủ thể thực hiện những hành vi nhất định…"

Như vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 137 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: "*Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận; nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì phải hoàn trả bằng tiền, trừ trường hợp tài sản giao dịch, hoa lợi, lợi tức thu được bị tịch thu theo quy định của pháp luật. Bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường"*. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Do Hợp đồng kinh tế và Biên bản thỏa thuận đầu tư, tăng vốn đã bị vô hiệu, nên không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm xác lập. Vì vậy theo quy định tại khoản 2 Điều 137 của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, hai bên đương sự đều có lỗi làm cho giao dịch dân sự vô hiệu nên không phát sinh thiệt hại phải bồi thường. Bà H đã nhận của bà V số tiền 150.000.000 đồng thì phải hoàn trả cho bà V số tiền đã nhận là 150.000.000 đồng. Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm bà H – Chủ DNTN Thế P cho rằng đã chuyển cho bà V số tiền 229.279.000 đồng nhưng không có chứng cứ gì chứng minh bà V đã nhận số tiền trên, do đó theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án và không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu này của bà H. Về phía bà V thừa nhận đã nhận của bà H số tiền là 56.000.000 đồng nhưng cũng không có chứng cứ gì chứng minh, nên theo quy định trên thì không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu này của bà V mà buộc các đương sự phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận tại thời điểm ký kết. Tuy vậy, căn cứ vào Điều 9 của Bộ luật Dân sự năm 2005, Hội đồng xét xử tôn trọng quyền dân sự của bà V là đã nhận của bà H số tiền 56.000.000 đồng. Từ những căn cứ trên, bà H – Chủ DNTN Thế P phải hoàn trả số tiền còn lại cho bà V là (150.000.000 đồng – 56.000.000 đồng) = 94.000.000 đồng.

Cấp sơ thẩm nhận định: *"Bà Trần Thị H – Chủ DNTN Thế P không có quyền huy động cá nhân góp tiền vốn vào DNTN và bà Trần Thị Thu V cũng không có quyền góp vốn vào DNTN nhựa Thế Phương nên cả bà H và bà V đều vi phạm Luật Doanh nghiệp. Hợp đồng kinh tế ngày 22/03/2011 và Biên bản thỏa thuận đầu tư, tăng vốn ngày 26/6/2011 ... là vô hiệu"*. Lẽ ra cấp sơ thẩm đã xác định giao dịch dân sự vô hiệu thì phải áp dụng chương VI của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định về giao dịch dân sự để giải quyết vụ án, nhưng lại áp dụng các quy định về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản để giải quyết là chưa phù hợp. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo và kháng nghị để xác định quan hệ tranh chấp không phải là tranh chấp Hợp đồng vay tài sản như cấp sơ thẩm đã nhận định.

Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ và chứng minh đã được thực hiện đầy đủ và theo đúng quy định tại Chương VII của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và đã buộc bà Trần Thị H – Chủ DNTN Thế Phương phải trả cho bà Trần Thị Thu V số tiền 94.000.000 đồng là có căn cứ,

được chấp nhận, nhưng áp dụng các quy định về Hợp đồng vay tài sản tại Điều 471; 472; 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005 là chưa phù hợp. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm về điều luật áp dụng. Đồng thời nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, nhưng cấp sơ thẩm không đình chỉ phần rút yêu cầu theo quy định tại khoản 2 Điều 224 của Bộ luật tố tụng dân sự theo như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa hôm nay là thiếu sót cần rút kinh nghiệm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] *Về án phí:*

Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên án phí dân sự phúc thẩm người kháng cáo không phải chịu.

Án phí dân sự sơ thẩm: Giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Sửa bản án Dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 24/5/2018 của Tòa án nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế về việc áp dụng điều luật giữa nguyên đơn bà Trần Thị Thu V với bị đơn bà Trần Thị H – Chủ DNTN Thế P.

Áp dụng Điều 121; Điều 128; Điều 137 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Áp dụng khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Buộc bà Trần Thị H – Chủ Doanh nghiệp tư nhân nhựa Thế Phương phải hoàn trả cho bà Trần Thị Thu V số tiền là 94.000.000 đồng (*chín mươi bốn triệu đồng*).

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Trần Thị H – Chủ Doanh nghiệp tư nhân nhựa Thế Phương phải chịu 4.700.000 đồng.

Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho bà Trần Thị Thu V số tiền 4.612.500 đồng theo Biên lai số AA/2013/000021 ngày 07/01/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo bà Trần Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Trần Thị H số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000490 ngày 28/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TT Huế;
- Tòa án nhân dân thị xã Hương Thủy;
- VKSND thị xã Hương Thủy;
- Chi cục THADS thị xã Hương Thủy;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA;
- Lưu dán án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Cao Sơn